

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2018
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Hòa Phúc
2. Ông Phạm Thạch Út

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang* tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 387/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn Th), sinh năm 1964 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 1, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An G.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 1, ấp Bình A 2, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 01/11/2017 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Ch kết hôn vào năm 1980 hôn nhân do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc được hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống và trong giải quyết nội bộ gia đình. Vợ chồng không tin tưởng nhau, không hạnh phúc. Từ tháng 7 năm 2005 ông bà vẫn sống chung nhà, nhưng không quan tâm chăm sóc nhau, ly thân hơn 10 năm nay. Ông nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên yêu cầu ly hôn với bà Ch.

- Về con chung: Ông và bà Ch có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị H sinh ngày 12/3/1982, Nguyễn Văn Th sinh ngày 01/5/1984 và Nguyễn Thị Ngọc S sinh ngày 23/12/1985. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2018 bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông N kết hôn năm 1980, có tổ chức đám cưới nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị H sinh ngày 12/3/1982, Nguyễn Văn Th sinh ngày 01/5/1984 và Nguyễn Thị Ngọc S sinh ngày 23/12/1985. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động

- Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng thành 05 phần gò: bà, 03 con chung và ông N. Chia tài sản chung vợ chồng thì bà đồng ý ly hôn

- Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật:* Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Nguyễn Thị Ch có nơi cư trú tại tổ 1, ấp Bình A II, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An G. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177, 179 BLTTDS 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ch vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn Th) và bà Nguyễn Thị Ch chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 nhưng đến nay vẫn không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Đơn xác nhận ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang về tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà Ch hiện nay không có hồ sơ đăng ký kết hôn). Hôn nhân giữa ông N và bà Ch được xác lập năm 1980 chịu sự điều chỉnh Luật hôn nhân và Gia đình năm 1959. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử căn cứ Luật HNGĐ 2000 giải quyết tranh chấp hôn nhân giữa ông N và bà Ch được quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình. Hôn nhân giữa ông N (Th) và bà Ch là hôn nhân thực tế, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân Gia đình 2000 cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải, đối chất mâu thuẫn vợ chồng; Nhằm tạo điều kiện cho ông N và bà Ch được đoàn tụ, nhưng ông N vẫn giữ yêu cầu ly hôn, bà Ch không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên đối chất. Tại biên bản lấy lời khai bà Ch ngày 28/3/2018 “*Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng không như ông N trình bày, nhưng ông N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bà ,bà đồng ý ly hôn*” Điều này đã thể hiện bà Ch không có thiện chí muốn đoàn tụ gia đình. Ông N yêu cầu được giải quyết ly hôn với bà Ch, vì cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống. Giữa ông và bà Ch hiện vẫn sống chung một nhà nhưng vợ chồng không quan tâm, chăm sóc và yêu thương nhau từ tháng 7 năm 2005 cho đến nay, không thể hàn gắn tình cảm, vợ chồng. Như vậy cả ông N và bà Ch đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình

năm 2014. Do đó yêu cầu của ông N là có căn cứ được HĐXX xem xét chấp nhận.

2.2 Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động

2.3 Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 01/11/2017 của ông N (Th) và trong quá trình tố tụng ông N (Th) không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai bà Ch ngày 28/3/2018 bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thành 05 phần bằng nhau cụ thể bà và 03 người con chung và ông N. Bà sẽ gửi văn bản ý kiến về tài sản chung đến Tòa án để yêu cầu xem xét tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tòa án ra quyết định yêu cầu bà cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quyết định số 14/2018/QĐ-CCTLCC ngày 30 tháng 3 năm 2018, nhưng bà Ch không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, từ bỏ quyền nghĩa vụ của bà được quy định tại các Điều 70, 71, 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, đối với yêu cầu tài sản chung của bà Ch, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

2.4 Về nợ chung: không có

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo:

Ông N và bà Ch có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 1 Điều 11, Điều 18, Điều 85, Điều 87, Điều 91 Luật hôn nhân gia đình 2000;

- Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N
- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ch.
- Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung : Không yêu cầu tòa án giải quyết

- Về nợ chung: không có

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003132 ngày 14/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Ch có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang